

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/09/2019)
Ông Đinh Văn Đông	Thành viên (giữ chức chủ tịch từ ngày 19/04/2019 đến 23/09/2019)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoài Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian
Ông Trần Đức Nam	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/09/2019)	Từ 23/09/2019 đến nay
Ông Đinh Văn Đông	Thành viên HĐQT	Từ 19/04/2019 đến 23/09/2019
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)	Từ 01/01/2019 đến 19/04/2019

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020



Số: 116 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020 từ trang 04 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

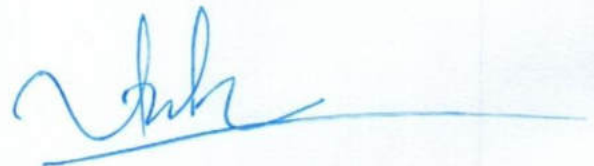
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Ngày 23 tháng 03 năm 2020



Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3290-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.865.780.889	135.375.364.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.069.899.467	6.447.182.129
1. Tiền	111		10.069.899.467	6.447.182.129
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.570.740.683	58.941.366.327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	40.196.360.750	58.457.793.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	509.846.120	648.193.168
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	478.610.815	224.150.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.614.077.002)	(388.771.154)
III. Hàng tồn kho	140	9	50.101.575.296	66.687.257.314
1. Hàng tồn kho	141		50.332.921.218	66.687.257.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(231.345.922)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.123.565.443	3.299.558.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	21.628.207	5.243.984
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.101.341.236	3.294.314.711
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	15	596.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.636.162.013	40.754.326.812
I. Tài sản cố định	220		10.054.935.981	11.738.914.183
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.009.935.981	11.693.914.183
- Nguyên giá	222		49.053.979.092	48.510.560.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.044.043.111)	(36.816.646.727)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	45.000.000	45.000.000
- Nguyên giá	228		85.953.000	85.953.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.953.000)	(40.953.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	28.926.805.590	28.237.036.424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.926.805.590	28.237.036.424
III. Tài sản dài hạn khác	260		654.420.442	778.376.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	654.420.442	778.376.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		140.501.942.902	176.129.691.277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.899.214.238	90.125.004.754
I. Nợ ngắn hạn	310		54.298.945.699	84.129.263.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	34.753.279.015	54.442.464.567
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.188.631	122.615.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	712.618.302	1.331.791.105
4. Phải trả người lao động	314		2.728.606.579	2.150.502.892
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	970.137.837	1.877.556.964
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.181.818	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	615.701.091	869.491.757
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	13.806.691.261	23.174.390.623
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		616.541.165	160.449.495
II. Nợ dài hạn	330		5.600.268.539	5.995.741.539
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	5.249.268.539	5.644.741.539
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	351.000.000	351.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.602.728.664	86.004.686.523
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	80.602.728.664	86.004.686.523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		423.999.999	423.999.999
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.609.446.986	12.227.659.372
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.569.281.679	13.353.027.152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.301.345.731	1.444.089.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.267.935.948	11.908.938.073
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		140.501.942.902	176.129.691.277

Nguyễn Văn Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Sỹ Hùng

Ngô Thị Lan Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	247.038.800.352	328.780.672.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	1.025.826.914	2.833.328.774
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	246.012.973.438	325.947.343.722
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	201.115.303.490	267.764.210.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.897.669.948	58.183.132.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.528.207.000	1.491.293.366
7. Chi phí tài chính	22	24	1.615.875.557	1.470.448.986
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		1.615.445.497	1.459.358.928
8. Chi phí bán hàng	24	25	23.035.262.393	29.070.454.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	19.145.033.283	18.805.904.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2.629.705.715	10.327.619.048
11. Thu nhập khác	31	26	384.709.644	4.641.590.000
12. Chi phí khác	32		104.596.339	18.334.620
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		280.113.305	4.623.255.380
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.909.819.020	14.950.874.428
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	641.883.072	3.041.936.355
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.267.935.948	11.908.938.073
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	378	1.786

Nguyễn Văn Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC
DSCK1: Nguyễn Văn Thảo

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Sỹ Hùng

Ngô Thị Lan Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.909.819.020	14.950.874.428
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	2.227.396.384	2.571.537.478
Các khoản dự phòng	3	1.456.651.770	(326.482.172)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	431.108	25.639.426
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(47.538.618)	(4.739.659.215)
Chi phí lãi vay	6	1.615.445.497	1.459.358.928
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	8.162.205.161	13.941.268.873
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	20.337.697.271	(7.967.099.755)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16.354.336.096	(7.352.749.744)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.895.028.565)	3.577.329.349
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	107.571.540	757.167.388
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.627.373.281)	(1.459.358.928)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.285.622.213)	(4.428.980.279)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.213.802.137)	(1.010.402.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.939.983.872	(3.942.825.517)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.030.808.182)	(26.878.825.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	4.521.060.604
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.538.618	1.099.065.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(983.269.564)	(11.258.699.940)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.930.937.523	46.112.399.327
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.298.636.885)	(38.649.288.272)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.965.866.500)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.333.565.862)	4.463.111.055
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.623.148.446	(10.738.414.402)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.447.182.129	17.183.708.917
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(431.108)	1.887.614
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	10.069.899.467	6.447.182.129

Nguyễn Văn Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Anh
Người lập biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Sỹ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900491298 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 08 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; tương đương 6.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 603 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 752 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, hóa dược, nguyên liệu sản xuất thuốc, chế biến dược liệu;
- Sản xuất mỹ phẩm, chất tẩy rửa, xà phòng, làm bông và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh nhà thuốc, quầy thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, thuê sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Vinh, Nghệ An,	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Nhà máy dược phẩm GMP-WHO	Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, TP. Vinh, Nghệ An	Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dược phẩm TP. Vinh	Số 28, đường Lê Lợi, TP. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Công ty Dược vật tư Y tế Nghệ An tại Hà Nội	Số 124, đường Láng, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Anh Sơn	Thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Diễn Châu	Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Đô Lương	Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Hưng Nguyên	Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu	Thị trấn Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Kỳ Sơn	Thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghĩa Đàn	Thị xã Thái Hòa, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quế Phong	Thị trấn Quế Phong, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Lưu	Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Hợp	Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Tân Kỳ	Thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Thanh Chương	Thị trấn Dừng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Tương Dương	Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Yên Thành	Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghi Lộc (đã tạm dừng hoạt động từ ngày 01/04/2019)	Thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao) và phần mềm kế toán (đã hết khấu hao).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	737.708.296	1.056.314.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.332.191.171	5.390.867.911
Cộng	10.069.899.467	6.447.182.129

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn tại Văn phòng Công ty</i>	<i>33.511.794.857</i>	<i>52.736.975.066</i>
Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	3.499.251.266	1.614.747.795
Bệnh viện đa khoa Diễn Châu	2.286.263.104	4.503.716.046
Bệnh viện Ung Bướu - Nghệ An	2.190.458.802	4.435.756.609
Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa Nghệ An	810.174.043	4.804.988.911
Công ty Cổ phần Dược phẩm TENAMYD	4	6.889.635.718
Các đối tượng khác	24.725.647.638	30.488.129.987
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn tại Chi nhánh</i>	<i>6.684.565.893</i>	<i>5.720.818.587</i>
Cộng	40.196.360.750	58.457.793.653

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Quản lý dự án và phát triển công nghệ G.A.T	426.699.000	426.699.000
Đối tượng khác	83.147.120	221.494.168
Cộng	509.846.120	648.193.168

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	132.471.966	-	59.380.133	-
Phải thu khác	346.138.849	-	164.770.527	-
Cộng	478.610.815	-	224.150.660	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	3.499.251.266	3.290.463.604	1.614.747.795	1.614.747.795
Bệnh viện đa khoa Diễn Châu	2.286.263.104	1.634.798.941	4.503.716.046	4.503.716.046
Công ty Cổ phần Quản lý dự án và Phát triển Công nghệ G.A.T	426.699.000	426.699.000	426.699.000	140.309.604
Các đối tượng khác	11.659.067.567	10.905.242.390	341.272.527	238.890.769
Cộng	17.871.280.937	16.257.203.935	6.886.435.368	6.497.664.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.828.215.625	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.044.748.218	-	22.738.780.884	-
Công cụ, dụng cụ	368.744.674	-	368.999.341	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	605.460.034	-	4.285.017.862	-
Thành phẩm	11.510.669.258	(231.345.922)	13.940.899.282	-
Hàng hoá	20.803.299.034	-	21.525.344.320	-
Cộng	50.332.921.218	(231.345.922)	66.687.257.314	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 231.345.922 VND. Lý do dẫn đến trích lập thêm là do các mặt hàng tồn kho tồn đọng và chuẩn bị hết hạn sử dụng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.628.207	5.243.984
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.628.207	5.243.984
b) Dài hạn	654.420.442	778.376.205
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	327.625.093	656.390.871
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	326.795.349	121.985.334
Cộng	676.048.649	783.620.189

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	26.328.193.565	18.222.311.074	3.078.763.841	881.292.430	48.510.560.910
Tăng do mua sắm	-	51.000.000	492.418.182	-	543.418.182
Số dư cuối năm	26.328.193.565	18.273.311.074	3.571.182.023	881.292.430	49.053.979.092
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	18.900.042.417	14.839.565.313	2.227.900.617	849.138.380	36.816.646.727
Khấu hao trong năm	1.238.307.624	753.069.199	220.322.576	15.696.985	2.227.396.384
Số dư cuối năm	20.138.350.041	15.592.634.512	2.448.223.193	864.835.365	39.044.043.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	7.428.151.148	3.382.745.761	850.863.224	32.154.050	11.693.914.183
Tại ngày cuối năm	6.189.843.524	2.680.676.562	1.122.958.830	16.457.065	10.009.935.981

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22.627.381.361 VND (tại ngày 31/12/2018 là 19.396.915.101 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng</u> VND	<u>Phần mềm máy</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	45.000.000	40.953.000	85.953.000
Số dư cuối năm	45.000.000	40.953.000	85.953.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY			
Số dư đầu năm	-	40.953.000	40.953.000
Số dư cuối năm	-	40.953.000	40.953.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	45.000.000	-	45.000.000
Tại ngày cuối năm	45.000.000	-	45.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 40.953.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 40.953.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tại KCN Bắc Vinh	27.739.507.166	27.049.738.000
Dự án nhà máy đông dược số 68 Nguyễn Sỹ Sách	1.187.298.424	1.187.298.424
Cộng	28.926.805.590	28.237.036.424

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> VND
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	33.501.567.722	33.501.567.722	53.720.264.878	53.720.264.878
Công ty cổ phần Dược phẩm TENAMYD	9.450.000.000	9.450.000.000	21.262.500.000	21.262.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	2.000.000.000	2.000.000.000	90.909.091	90.909.091
Chi nhánh Công Ty TNHH Dược Phẩm	1.398.523.749	1.398.523.749	2.685.079.003	2.685.079.003
Hisamitsu Việt Nam tại Hà Nội				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương	1.216.568.864	1.216.568.864	1.760.970.302	1.760.970.302
CPC 1				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dược	-	-	3.503.435.507	3.503.435.507
phẩm Việt Tin				
Đối tượng khác	19.436.475.109	19.436.475.109	24.417.370.975	24.417.370.975
<i>Tại các Chi nhánh</i>	1.251.711.293	1.251.711.293	722.199.689	722.199.689
Cộng	34.753.279.015	34.753.279.015	54.442.464.567	54.442.464.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu/nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu/nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	596.000	596.000
Cộng	-	-	596.000	596.000
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.629.941.626	2.629.941.626	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	141.508.230	141.508.230	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.622.213	641.883.072	1.285.622.213	641.883.072
Thuế thu nhập cá nhân	44.410.029	156.960.068	130.634.867	70.735.230
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.758.863	2.014.762.026	2.016.520.889	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.000.000	22.000.000	-
Cộng	1.331.791.105	5.607.055.022	6.226.227.825	712.618.302

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	5.846.338	17.774.122
Chi phí vận chuyển, hỗ trợ bán hàng	621.284.025	446.302.696
Chi phí phải trả khác	343.007.474	1.413.480.146
Cộng	970.137.837	1.877.556.964

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	615.701.091	869.491.757
Kinh phí công đoàn	44.222.400	20.506.400
Bảo hiểm xã hội	-	105.985.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	571.478.691	743.000.357
b) Dài hạn	5.249.268.539	5.644.741.539
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	5.249.268.539	5.644.741.539
Cộng	5.864.969.630	6.514.233.296

Ghi chú:

- (i) Các khoản ký quỹ, ký cược của các Mậu dịch viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	13.806.691.261	13.806.691.261	31.930.937.523	41.298.636.885	23.174.390.623	23.174.390.623
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	<i>13.651.691.261</i>	<i>13.651.691.261</i>	<i>31.670.937.523</i>	<i>41.158.636.885</i>	<i>23.139.390.623</i>	<i>23.139.390.623</i>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	3.951.691.261	3.951.691.261	31.670.937.523	41.158.636.885	13.439.390.623	13.439.390.623
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh (Công ty mẹ) (ii)	9.700.000.000	9.700.000.000	-	-	9.700.000.000	9.700.000.000
<i>Vay cá nhân tại các Chi nhánh (iii)</i>	<i>155.000.000</i>	<i>155.000.000</i>	<i>260.000.000</i>	<i>140.000.000</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
Chi nhánh Diễn Châu	35.000.000	35.000.000	140.000.000	140.000.000	35.000.000	35.000.000
Chi nhánh Quỳnh Lưu	120.000.000	120.000.000	120.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	351.000.000	351.000.000	-	-	351.000.000	351.000.000
<i>Vay cá nhân dài hạn</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
<i>Vay vốn Nhà nước nhằm dự trữ thuốc phòng chống thiên tai (iv)</i>	<i>281.000.000</i>	<i>281.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>281.000.000</i>	<i>281.000.000</i>
Văn phòng Công ty	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Con Cuông	85.000.000	85.000.000	-	-	85.000.000	85.000.000
Chi nhánh Quỳnh Châu	96.000.000	96.000.000	-	-	96.000.000	96.000.000
Cộng	14.157.691.261	14.157.691.261	31.930.937.523	41.298.636.885	23.525.390.623	23.525.390.623

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD số 1924800215/HMTDTHM ngày 18/09/2019, Mục đích vay để phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, vật tư, thiết bị y tế. Hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay quy định tại khế ước nhận nợ cụ thể và theo lãi suất cho vay từng thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển tại các kho của Công ty.
- (ii) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 108/2018/HĐVV-NA-DNA ngày 10 tháng 8 năm 2018. Mục đích vay Công ty: phục vụ nhu cầu tài chính của Công ty. Thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng; Phụ lục số 01/2019/PLHĐVV-NA-DNA gia hạn thời gian vay được gia hạn đến ngày 10/8/2020. Trong năm 2019, lãi suất cho vay là 0%/năm và được điều chỉnh thành 10,2%/năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.
- (iii) Là các khoản vay cán bộ nhân viên tại các Chi nhánh. Mục đích vay bổ sung nguồn vốn lưu động.
- (iv) Là các khoản vay từ nguồn Vốn dự trữ miễn núi và dự án dự trữ thuốc phòng chống thiên tai. Khoản vay trên không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	423.999.999	10.137.662.201	7.249.985.855	77.811.648.055
Lãi trong năm	-	-	-	11.908.938.073	11.908.938.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.089.997.171	(5.934.995.756)	(3.844.998.585)
Tăng do điều chỉnh khác	-	-	-	148.448.980	148.448.980
Giảm khác	-	-	-	(19.350.000)	(19.350.000)
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	423.999.999	12.227.659.372	13.353.027.152	86.004.686.523
Lãi trong năm	-	-	-	2.267.935.948	2.267.935.948
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	2.381.787.614	(10.050.181.421)	(7.668.393.807)
Giảm khác	-	-	-	(1.500.000)	(1.500.000)
Số dư cuối năm	60.000.000.000	423.999.999	14.609.446.986	5.569.281.679	80.602.728.664

Ghi chú:

- (i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 29/04/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau;
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.190.893.807 VND.
 - Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 2.381.787.614 VND.
 - Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: 477.500.000 VND.
 - Chi trả cổ tức, tỷ lệ 10% bằng tiền mặt: 6.000.000.000 VND.
- Tính tới thời điểm cuối năm, tổng số cổ tức chưa thanh toán cho các cổ đông là 51.663.850 VND.

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ngân Anh	32.869.550.000	54,78	32.869.550.000	54,78
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Nội	10.351.300.000	17,25	10.351.300.000	17,25
Công ty TNHH Thung Lũng Vua	3.561.900.000	5,94	2.800.000.000	4,67
Các cổ đông khác	13.217.250.000	22,03	13.979.150.000	23,30
Cộng	60.000.000.000	100	60.000.000.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.000.000.000	3.000.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại	3.200,25	3.271,62
- USD		

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	244.755.935.118	325.816.466.369
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.282.865.234	2.964.206.127
	247.038.800.352	328.780.672.496
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.025.826.914	2.833.328.774
- Giảm giá hàng bán	255.000	50.824.845
- Hàng bán bị trả lại	1.025.571.914	2.782.503.929
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.012.973.438	325.947.343.722

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	196.721.419.809	265.185.835.554
Chi phí sản xuất chung vượt định mức	4.162.537.759	2.578.375.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	231.345.922	-
Cộng	201.115.303.490	267.764.210.810

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.538.618	700.333.407
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.306.736	-
Lãi bán hàng trả chậm và doanh thu tài chính	1.451.361.646	790.959.959
Cộng	1.528.207.000	1.491.293.366

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.615.445.497	1.459.358.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	430.060	7.120.500
Chi phí tài chính khác	-	3.969.558
Cộng	1.615.875.557	1.470.448.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.302.165.554	7.176.606.151
Chi phí đồ dùng văn phòng	765.847.062	2.750.285.712
Chi phí khấu hao TSCĐ	707.834.358	739.083.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.801.805.159	3.590.691.114
Dự phòng phải thu khó đòi	1.225.305.848	73.517.828
Chi phí khác bằng tiền	4.342.075.302	4.475.720.063
Cộng	19.145.033.283	18.805.904.171
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	19.265.497.730	23.111.123.286
Chi phí vật liệu, bao bì	98.652.346	881.951.331
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.680.086	87.528.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.831.929.625	3.132.564.610
Chi phí bằng tiền khác	1.756.502.606	1.857.286.680
Cộng	23.035.262.393	29.070.454.073

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	4.039.325.808
Thu nhập khác	384.709.644	602.264.192
	384.709.644	4.641.590.000

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.725.611.890	91.404.289.706
Chi phí nhân công	37.232.356.198	38.456.799.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.227.396.384	2.571.537.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.467.808.031	11.495.497.385
Chi phí khác bằng tiền	7.074.118.592	7.040.034.928
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.225.305.848	73.517.828
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	231.345.922	-
Cộng	139.183.942.865	151.041.677.061

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.909.819.020	14.950.874.428
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	299.596.339	258.807.347
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	299.596.339	258.807.347
- Các khoản chi phí không được trừ	104.596.339	1.807.347
- Thù lao thành viên HĐQT không điều hành	195.000.000	257.000.000
Thu nhập chịu thuế	3.209.415.359	15.209.681.775
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	641.883.072	3.041.936.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.267.935.948	11.908.938.073
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(1.190.893.807)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.267.935.948	10.718.044.266
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	378	1.786
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Tại thời điểm cuối năm, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	14.157.691.261	23.525.390.623
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(10.069.899.467)	(6.447.182.129)
Nợ thuần	4.087.791.794	17.078.208.494
Vốn chủ sở hữu	80.602.728.664	86.004.686.523
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,05	0,20

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.069.899.467	6.447.182.129
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.928.422.597	58.233.793.026
Tổng cộng	48.998.322.064	64.680.975.155
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.157.691.261	23.525.390.623
Phải trả người bán và phải trả khác	40.618.248.645	60.956.697.863
Chi phí phải trả	970.137.837	1.877.556.964
Tổng cộng	55.746.077.743	86.359.645.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.069.899.467	-	10.069.899.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.928.422.597	-	38.928.422.597
Tổng cộng	48.998.322.064	-	48.998.322.064
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	13.806.691.261	351.000.000	14.157.691.261
Phải trả người bán và phải trả khác	35.368.980.106	5.249.268.539	40.618.248.645
Chi phí phải trả	970.137.837	-	970.137.837
Tổng cộng	50.145.809.204	5.600.268.539	55.746.077.743
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	(1.147.487.140)	(5.600.268.539)	(6.747.755.679)
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.447.182.129	-	6.447.182.129
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.233.793.026	-	58.233.793.026
Tổng cộng	64.680.975.155	-	64.680.975.155
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	23.174.390.623	351.000.000	23.525.390.623
Phải trả người bán và phải trả khác	55.311.956.324	5.644.741.539	60.956.697.863
Chi phí phải trả	1.877.556.964	-	1.877.556.964
Tổng cộng	80.363.903.911	5.995.741.539	86.359.645.450
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	(15.682.928.756)	(5.995.741.539)	(21.678.670.295)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp do khoản vay từ Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh sẽ được chuyển thành vốn điều lệ của Công ty trong những năm tới. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thuốc và diễn ra trên địa bàn tỉnh Nghệ An nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban lãnh đạo

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 17; trong năm, Công ty không còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan nào khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc	559.678.085	685.714.500
Cộng	559.678.085	685.714.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Chỉ tiêu Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại do quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 19/04/2019 để phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, cụ thể:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	VND	VND	VND
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1985	(199)	1786

Nguyễn Văn Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thảo

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Sỹ Hùng

Ngô Thị Lan Anh
Người lập biểu